CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH[1]
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2016.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính[2],

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Nghị định sau:

- Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2009;

- Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2016.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Nghị định trên.

[2] Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013,

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 03 tháng 6 năm 2008.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của cơ quan Việt Nam tại nước ngoài và quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

Điều 2. Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp (sau đây gọi chung là tổ chức) thực hiện theo quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước quy định tại Chương III Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và Chương II Nghị định này. Riêng việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản nhà nước của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp thực hiện bằng nguồn kinh phí của các tổ chức này.

2. Đối với tài sản nhà nước đã có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tài sản quy định tại khoản 2 Điều 36 và khoản 3 Điều 37 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thì thuộc quyền sở hữu của tổ chức đó; việc quản lý, sử dụng tài sản này thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức.

Chương II
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
Mục 1
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Điều 3. Thẩm quyền giao trách nhiệm quản lý đầu tư xây dựng trụ sở làm việc

1. Căn cứ vào quy mô, tính chất của dự án đầu tư và khả năng quản lý, thực hiện dự án, cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng trụ sở làm việc

---

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước."

quyết định một trong hai phương thức đầu tư xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập mới hoặc giao cho tổ chức hiện có làm chủ đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý theo phương thức đầu tư xây dựng trụ sở làm việc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) quyết định thành lập mới hoặc giao cho tổ chức hiện có làm chủ đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước thuộc địa phương quản lý theo phương thức đầu tư xây dựng trụ sở làm việc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được giao quản lý đầu tư xây dựng trụ sở làm việc

1. Được Nhà nước giao vốn đầu tư để xây dựng trụ sở làm việc cho các cơ quan nhà nước theo phạm vi nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng.

3. Bàn giao trụ sở làm việc cho cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng theo chế độ quy định, sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản nhà nước

Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản nhà nước tại các cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 6. Phương thức mua sắm tài sản nhà nước

1. Việc mua sắm tài sản nhà nước được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây:

a) Mua sắm tập trung;

b) Cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản thực hiện mua sắm.

2. Phương thức mua sắm tập trung được áp dụng đối với các loại tài sản có số lượng mua sắm nhiều, tổng giá trị mua sắm lớn và có yêu cầu được trang bị đồng bộ, hiện đại. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan khác ở Trung ương (sau đây gọi chung là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định danh mục tài sản mua sắm theo phương thức tập trung, thuộc phạm vi quản lý.

3. Đơn vị được giao thực hiện việc mua sắm tài sản theo phương thức tập trung có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Được Nhà nước giao kinh phí để mua sắm tài sản cho các cơ quan nhà nước theo phạm vi nhiệm vụ được giao.

b) Thực hiện việc mua sắm tài sản theo quy định của pháp luật về đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa từ ngân sách nhà nước;

c) Bàn giao tài sản cho cơ quan được giao quản lý, sử dụng theo chế độ quy định, sau khi hoàn thành việc mua sắm.

4. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung.

5. Đối với các tài sản mua sắm theo phương thức quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, thủ trưởng cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản thực hiện mua sắm theo chế độ quy định.

Mục 2
THUÊ TÀI SẢN PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 7. Thuê trụ sở làm việc

1. Cơ quan nhà nước được thuê trụ sở làm việc để phục vụ hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Chưa có trụ sở làm việc hoặc thiếu diện tích trụ sở làm việc so với tiêu chuẩn, định mức mà làm ảnh hưởng tới việc thực hiện nhiệm vụ được giao;

b) Trụ sở làm việc hiện có đã xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn khi sử dụng;

c) Việc thuê trụ sở làm việc có hiệu quả hơn việc đầu tư xây dựng, mua sắm;

d) Chỉ có nhu cầu sử dụng trụ sở làm việc trong thời gian ngắn.

2. Thẩm quyền quyết định việc thuê trụ sở làm việc thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

3. Diện tích trụ sở làm việc được thuê không vượt quá tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc và phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước.

4. Lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê trụ sở làm việc.

a) Cơ quan nhà nước có nhu cầu thuê trụ sở làm việc có trách nhiệm thông báo công khai nhu cầu thuê trụ sở làm việc;

b) Việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê trụ sở làm việc thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

c) Trường hợp hết thời hạn đăng ký cho thuê trụ sở làm việc mà chỉ có một nhà cung cấp dịch vụ cho thuê trụ sở làm việc đáp ứng yêu cầu của cơ quan đi thuê thì áp dụng hình thức chỉ định.

5. Giá thuê trụ sở làm việc được xác định như sau:

a) Trường hợp áp dụng hình thức đấu thầu, chào hàng cạnh tranh mua sắm trực tiếp: giá thuê trụ sở làm việc được xác định theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Trường hợp áp dụng hình thức chỉ định: giá thuê do cơ quan thuê và nhà cung cấp thỏa thuận; trường hợp tiền thuê từ 100 triệu đồng/năm trở lên thì cơ quan nhà nước đi thuê trụ sở làm việc phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá thuê để làm cơ sở thỏa thuận với nhà cung cấp;

c) Giá thuê trụ sở quy định tại điểm a, điểm b khoản này phải phù hợp với giá thuê trụ sở làm việc tại thị trường địa phương.

6. Kinh phí thuê trụ sở làm việc được bố trí trong dự toán ngân sách giao cho cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 8. Thuê tài sản không phải là trụ sở làm việc

1. Cơ quan nhà nước được thuê tài sản là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác không phải là trụ sở làm việc để phục vụ hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Chưa có tài sản hoặc thiếu tài sản so với tiêu chuẩn, định mức mà làm ảnh hưởng tới việc thực hiện nhiệm vụ được giao;

b) Tài sản hiện có đã hư hỏng không còn sử dụng được hoặc không đảm bảo an toàn khi sử dụng;

c) Chỉ có nhu cầu sử dụng tài sản trong thời gian ngắn hoặc không thường xuyên.

2. Thẩm quyền quyết định việc thuê tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

3. Số lượng, chủng loại tài sản được thuê phải phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng của tài sản đó và khả năng của ngân sách nhà nước.

4. Lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản không phải là trụ sở làm việc:

a) Việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản không phải là trụ sở làm việc thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Trường hợp chỉ có một nhà cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản đáp ứng yêu cầu của cơ quan đi thuê thì áp dụng phương thức chỉ định.

5. Việc xác định giá thuê tài sản được thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định này.

Giá thuê tài sản là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác không phải là trụ sở làm việc phải phù hợp với giá thuê của tài sản cùng loại hoặc có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật và xuất xứ tại thị trường địa phương.

6. Kinh phí thuê tài sản được bố trí trong dự toán ngân sách giao cho cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Mục 3
BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA, LẬP VÀ QUẢN LÝ HỒ SƠ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Điều 9. Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản nhà nước

1. Tài sản nhà nước phải được bảo dưỡng, sửa chữa theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền tại khoản 3 Điều này quy định. Thủ trưởng cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước quyết định việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản.

2. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Thẩm quyền quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa tài sản nhà nước:

a) Bộ quản lý chuyên ngành quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa đối với tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;

b) Đối với tài sản nhà nước chưa có chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa của Bộ quản lý chuyên ngành thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hoặc phân cấp cho thủ trưởng cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước quy định chế độ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản thuộc phạm vi quản lý.

Điều 10. Lập hồ sơ tài sản nhà nước

1. Hồ sơ tài sản nhà nước gồm:

a) Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Báo cáo kê khai tài sản nhà nước theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 Nghị định này.

c) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định tại Điều 32 và Điều 34 Nghị định này;

d) Cơ sở dữ liệu về tài sản nhà nước.

2. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong phạm vi trách nhiệm của mình phải lập hồ sơ tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quản lý, lưu trữ hồ sơ tài sản nhà nước

1. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước phải quản lý, lưu trữ đầy đủ các hồ sơ về tài sản do mình quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

2. Cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước quản lý, lưu trữ các hồ sơ tài sản nhà nước sau đây:

a) Báo cáo kê khai tài sản nhà nước; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của cơ quan nhà nước cấp dưới;

b) Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

c) Cơ sở dữ liệu về tài sản nhà nước của các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở Trung ương (sau đây gọi chung là Bộ, cơ quan Trung ương); Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, lưu trữ các hồ sơ tài sản nhà nước sau đây:

a) Báo cáo kê khai tài sản nhà nước, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

b) Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của Bộ, cơ quan trung ương; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Cơ sở dữ liệu về tài sản nhà nước của Bộ, cơ quan trung ương; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Bộ Tài chính quản lý, lưu trữ các hồ sơ tài sản nhà nước sau đây:

a) Báo cáo kê khai tài sản nhà nước là trụ sở làm việc, xe ô tô của các Bộ, cơ quan trung ương;

b) Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trong phạm vi cả nước;

c) Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước.

Mục 4
THU HỒI TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Điều 12. Các trường hợp thu hồi tài sản nhà nước

1. Tài sản nhà nước là trụ sở làm việc và tài sản khác gắn liền với đất bị bỏ trống hoặc không sử dụng quá 12 tháng; quyền sử dụng đất được giao để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mà tiến độ sử dụng đất bị chậm phải thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về đầu tư, xây dựng.

2. Tài sản nhà nước đã trang bị cho các cơ quan nhà nước, cá nhân không đúng tiêu chuẩn, định mức; tài sản nhà nước bị sử dụng sai mục đích, vượt tiêu chuẩn, định mức, chế độ, cho thuê hoặc sử dụng để thực hiện các hoạt động kinh doanh khác.

3. Tài sản nhà nước đã trang bị cho cơ quan nhà nước quản lý, sử dụng mà cơ quan đó không còn nhu cầu sử dụng hoặc giảm nhu cầu sử dụng do thay đổi tổ chức hoặc thay đổi chức năng, nhiệm vụ và các nguyên nhân khác nhưng cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản không đề nghị điều chuyển hoặc bán tài sản.

4. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước.

5. Các trường hợp cần thiết khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 13. Thẩm quyền thu hồi tài sản nhà nước

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thu hồi đối với các loại tài sản nhà nước sau đây:

a) Trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất) của các cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý;

b) Tài sản không phải là trụ sở làm việc và tài sản khác gắn liền với đất của các cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý phải thu hồi nhưng Bộ, cơ quan trung ương không thu hồi;

c) Trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất) của cơ quan nhà nước thuộc địa phương quản lý phải thu hồi nhưng địa phương không thu hồi.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định thu hồi đối với tài sản không phải là trụ sở làm việc và tài sản khác gắn liền với đất của các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản nhà nước của các cơ quan nhà nước thuộc địa phương quản lý.

4. Thẩm quyền thu hồi quyền sử dụng đất được giao để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mà tiến độ sử dụng đất bị chậm phải thu hồi thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Trong trường hợp phát hiện tài sản nhà nước của cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý đặt tại địa phương bị sử dụng sai mục đích, vượt tiêu chuẩn, định mức, chế độ do Nhà nước quy định, cho thuê hoặc thực hiện các hoạt động kinh doanh khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định thu hồi theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 14. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản nhà nước

1. Cơ quan tài chính, cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán khi phát hiện tài sản nhà nước thuộc các trường hợp quy định tại Điều 12 Nghị định này phải quyết định thu hồi theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thu hồi tài sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản bị thu hồi phải thực hiện chuyển giao đầy đủ tài sản nhà nước bị thu hồi theo đúng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Cơ quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định thu hồi tài sản nhà nước quy định tại khoản 4 Điều này chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các công việc sau đây:

a) Tổ chức thu hồi tài sản theo đúng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Bảo quản tài sản nhà nước bị thu hồi;

c) Lập phương án xử lý (điều chuyển, bán) tài sản nhà nước bị thu hồi, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 16 và Điều 19 Nghị định này quyết định;

d) Tổ chức thực hiện phương án xử lý tài sản bị thu hồi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định; trường hợp tài sản có thể khai thác được trong thời gian chưa xử lý thì được phép khai thác để tận thu cho Nhà nước;

đ) Nộp tiền thu được từ việc xử lý và khai thác tài sản nhà nước bị thu hồi, sau khi trừ các chi phí có liên quan vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định thu hồi tài sản nhà nước được quy định như sau:

a) Bộ Tài chính tổ chức thực hiện quyết định thu hồi tài sản nhà nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

b) Bộ, cơ quan trung ương tổ chức thực hiện quyết định thu hồi tài sản nhà nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này;

c) Cơ quan tài chính địa phương tổ chức thực hiện quyết định thu hồi tài sản nhà nước của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này.

Mục 5
ĐIỀU CHUYỂN TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Điều 15. Các trường hợp điều chuyển tài sản nhà nước

1. Từ nơi thừa sang nơi thiếu theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản nhà nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

2. Để mang lại hiệu quả sử dụng cao hơn.

3. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước nhưng không có nhu cầu sử dụng thường xuyên.

4. Tài sản nhà nước bị thu hồi; tài sản bị tịch thu hoặc xác lập quyền sở hữu của Nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Các trường hợp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản nhà nước

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chuyển tài sản nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Giữa các Bộ, cơ quan trung ương theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương có liên quan;

b) Từ cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý sang cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

c) Từ cơ quan nhà nước thuộc địa phương quản lý sang cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương có liên quan;

d) Từ cơ quan nhà nước thuộc địa phương này sang cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương khác quản lý theo đề nghị của các Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản nhà nước từ cơ quan nhà nước sang cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản nhà nước từ cơ quan nhà nước sang các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thủ trưởng các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Việc điều chuyển tài sản nhà nước chỉ được thực hiện giữa các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 17. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản nhà nước

1. Khi có tài sản cần điều chuyển, cơ quan nhà nước đang quản lý, sử dụng tài sản đó hoặc cơ quan quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định này (sau đây gọi chung là cơ quan có tài sản) phải lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 16 Nghị định này xem xét, quyết định. Hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản bao gồm:

a) Công văn đề nghị chuyển tài sản của cơ quan có tài sản;

b) Công văn đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận tài sản;

c) Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan theo quy định tại Điều 16 Nghị định này;

d) Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chuyển tài sản, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định điều chuyển tài sản nhà nước. Nội dung chủ yếu của quyết định điều chuyển tài sản nhà nước gồm:

a) Cơ quan nhà nước có tài sản điều chuyển;

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được nhận tài sản điều chuyển;

c) Danh mục tài sản điều chuyển;

d) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định điều chuyển tài sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a) Cơ quan nhà nước có tài sản điều chuyển chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị được nhận tài sản điều chuyển tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản nhà nước; thực hiện hạch toán giảm, tăng tài sản theo chế độ kế toán hiện hành; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 Nghị định này;

b) Cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ về quyền sử dụng đất trong trường hợp điều chuyển tài sản là trụ sở làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất.

4. Việc tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản phải được lập thành biên bản. Nội dung chủ yếu của biên bản giao, nhận tài sản gồm:

a) Tên, địa chỉ của bên giao tài sản;

b) Tên địa chỉ của bên nhận tài sản;

c) Danh mục tài sản giao, nhận;

d) Trách nhiệm của bên giao, bên nhận tài sản;

đ) Danh mục các hồ sơ, tài liệu có liên quan.

5. Chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc điều chuyển, tiếp nhận tài sản do đơn vị tiếp nhận tài sản chi trả theo quy định.

Mục 6
BÁN TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Điều 18. Các trường hợp bán tài sản nhà nước

1. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản không còn nhu cầu sử dụng hoặc giảm nhu cầu sử dụng do thay đổi về tổ chức hoặc thay đổi chức

năng, nhiệm vụ và các nguyên nhân khác mà không xử lý theo phương thức thu hồi hoặc điều chuyển tài sản.

2. Việc sử dụng tài sản nhà nước không có hiệu quả, bao gồm:

a) Hiệu suất sử dụng tài sản thấp (trừ tài sản chuyên dùng);

b) Cơ quan nhà nước đã được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước nhưng không có nhu cầu sử dụng thường xuyên.

3. Thực hiện sắp xếp lại việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phải thay thế tài sản do yêu cầu đổi mới kỹ thuật, công nghệ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Tài sản nhà nước bị thu hồi; tài sản bị tịch thu hoặc xác lập quyền sở hữu của Nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 19. Thẩm quyền quyết định bán tài sản nhà nước

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định bán trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất) của các cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản không phải là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất của các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương; riêng việc bán tài sản là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất) giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 20. Phương thức bán tài sản nhà nước

1. Việc bán tài sản nhà nước thực hiện bằng phương thức đấu giá công khai theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; trừ các trường hợp được bán chỉ định quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp được bán chỉ định tài sản nhà nước gồm:

a) Tổ chức hoặc cá nhân đăng ký mua tài sản trên đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để sử dụng cho mục đích xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường phù hợp với quy hoạch được duyệt. Nếu có từ hai tổ chức, cá nhân đăng ký mua tài sản trên đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho mục đích xã hội hóa thuộc các lĩnh vực nêu trên thì thực hiện đấu giá giữa các đối tượng tham gia đăng ký;

b) Trường hợp đã hết thời hạn đăng ký tham gia đấu giá tài sản mà chỉ có một tổ chức hoặc cá nhân đăng ký mua tài sản nhà nước và trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm;

c) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ hoặc của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 21. Trình tự, thủ tục bán tài sản nhà nước

1. Cơ quan có tài sản nhà nước thuộc các trường hợp quy định tại Điều 18 Nghị định này lập hồ sơ đề nghị bán tài sản nhà nước gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 19 Nghị định này xem xét, quyết định. Hồ sơ đề nghị bán tài sản nhà nước gồm:

a) Văn bản đề nghị bán tài sản nhà nước của cơ quan quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

b) Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan theo quy định tại Điều 19 Nghị định này;

c) Danh mục tài sản đề nghị bán.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị bán tài sản, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định bán tài sản nhà nước. Nội dung chủ yếu của quyết định bán tài sản nhà nước gồm:

a) Cơ quan nhà nước có tài sản bán;

b) Danh mục tài sản được bán (chủng loại, số lượng, tình trạng, giá trị);

c) Phương thức bán tài sản (đấu giá, chỉ định);

d) Quản lý, sử dụng tiền thu được từ bán tài sản;

đ) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trong thời hạn 60 ngày đối với tài sản là trụ sở làm việc và tài sản khác gắn liền với đất, 30 ngày đối với tài sản khác, kể từ ngày có quyết định bán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có tài sản bán phải tổ chức bán tài sản nhà nước theo quy định tại Điều 22 và Điều 23 Nghị định này.

4. Sau khi hoàn thành việc bán tài sản, cơ quan nhà nước có tài sản bán hạch toán giảm tài sản và báo cáo kê khai biến động tài sản nhà nước theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 Nghị định này.

5. Cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ về quyền sử dụng đất theo quy định trong trường hợp bán tài sản là trụ sở làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 22. Bán đấu giá tài sản nhà nước

1. Xác định giá khởi điểm:

a) Đối với tài sản là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất bao gồm cả quyền sử dụng đất, cơ quan nhà nước có tài sản bán thuê tổ chức có đủ điều kiện thẩm định giá xác định giá tài sản, gửi Sở Tài chính (nơi có tài sản), Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá khởi điểm. Trường hợp không thuê được tổ chức có đủ

điều kiện thẩm định giá thì Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan thành lập Hội đồng để xác định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá khởi điểm.

Giá khởi điểm của tài sản trên đất phải bảo đảm phù hợp với giá trị thực tế còn lại theo kết quả đánh giá lại; giá khởi điểm của quyền sử dụng đất được xác định sát với giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường tại thời điểm chuyển nhượng theo mục đích sử dụng mới của khu đất.

b) Đối với tài sản nhà nước không thuộc quy định tại điểm a khoản này, thủ trưởng cơ quan nhà nước có tài sản bán thành lập Hội đồng để xác định giá khởi điểm hoặc thuê tổ chức có đủ điều kiện thẩm định giá để làm căn cứ quyết định giá khởi điểm.

Giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá phải bảo đảm phù hợp với giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ.

2. Cơ quan nhà nước có tài sản bán có trách nhiệm thuê đơn vị sự nghiệp hoặc doanh nghiệp (gọi chung là tổ chức) có chức năng bán đấu giá tài sản để bán đấu giá tài sản; nếu có nhiều tổ chức có chức năng bán đấu giá thì phải thực hiện đấu thầu; trường hợp đặc biệt do tài sản có giá trị lớn, phức tạp hoặc không thuê được tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản thì thành lập Hội đồng để bán đấu giá tài sản.

Điều 23. Bán chỉ định tài sản nhà nước

1. Việc xác định giá bán chỉ định tài sản nhà nước thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản là trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất bao gồm cả quyền sử dụng đất, cơ quan nhà nước có tài sản bán thuê tổ chức có đủ điều kiện thẩm định giá xác định giá tài sản, gửi Sở Tài chính (nơi có tài sản), Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thành lập Hội đồng thẩm định giá để xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá bán. Trường hợp không thuê được tổ chức có đủ điều kiện thẩm định giá thì Hội đồng thẩm định giá xác định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá bán.

Giá bán của tài sản trên đất phải bảo đảm phù hợp với giá trị thực tế còn lại theo kết quả đánh giá lại; giá trị quyền sử dụng đất được xác định sát với giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường tại thời điểm chuyển nhượng theo mục đích sử dụng mới của khu đất, không thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

b) Đối với tài sản nhà nước không thuộc quy định tại điểm a khoản này, thủ trưởng cơ quan nhà nước có tài sản bán thành lập Hội đồng để xác định giá bán hoặc thuê tổ chức có đủ điều kiện thẩm định giá để làm căn cứ quyết định giá giá bán.

Giá bán của tài sản phải bảo đảm phù hợp với giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ.

2. Căn cứ vào quyết định bán tài sản nhà nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và giá bán quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước có tài sản bán thực hiện bán cho người mua tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 24. Quản lý, sử dụng tiền thu được từ bán tài sản nhà nước

1. Số tiền thu được từ bán tài sản nhà nước, sau khi trừ đi các chi phí quy định tại khoản 2 Điều này (nếu có) được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan, trừ trường hợp cơ quan nhà nước được sử dụng để thực hiện dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 2 Điều 57 Nghị định này.

2. Chi phí hợp lý liên quan đến việc bán tài sản nhà nước gồm:

a) Chi phí kiểm kê tài sản; đo vẽ nhà, đất;

b) Chi phí di dời;

c) Chi phí định giá và thẩm định giá tài sản;

d) Chi phí tổ chức bán đấu giá;

đ) Các chi phí khác có liên quan.

Mục 7
THANH LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Điều 25. Các trường hợp thanh lý tài sản nhà nước

1. Đã sử dụng vượt quá thời gian sử dụng theo quy định của chế độ mà không thể tiếp tục sử dụng.

2. Bị hư hỏng không thể sử dụng được hoặc việc sửa chữa không có hiệu quả.

3. Trụ sở làm việc hoặc tài sản khác gắn liền với đất phải phá dỡ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư, giải phóng mặt bằng theo quy hoạch và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản nhà nước

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản nhà nước của các cơ quan nhà nước thuộc địa phương quản lý.

Điều 27. Phương thức thanh lý tài sản nhà nước

1. Tài sản nhà nước được thanh lý theo các phương thức sau:

a) Bán tài sản nhà nước;

b) Phá dỡ, hủy bỏ tài sản nhà nước.

2. Việc thanh lý tài sản nhà nước theo phương thức bán được thực hiện đấu giá theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sau đây được bán chỉ định:

a) Tài sản nhà nước đã hết giá trị còn lại theo sổ kế toán. Riêng tài sản là nhà và tài sản khác gắn liền với đất, phương tiện vận tải, tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng (năm trăm triệu đồng) trở lên/01 đơn vị tài sản phải đánh giá lại, nếu giá trị còn lại theo đánh giá lại dưới 50 triệu đồng (năm mươi triệu đồng)/01 đơn vị tài sản thì được bán chỉ định;

b) Trường hợp đã hết thời hạn đăng ký tham gia đấu giá tài sản mà chỉ có một tổ chức, cá nhân đăng ký mua tài sản nhà nước và trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm.

Điều 28. Trình tự, thủ tục thanh lý tài sản nhà nước

1. Cơ quan nhà nước có tài sản thuộc các trường hợp quy định tại Điều 25 Nghị định này lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản nhà nước, gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 26 Nghị định này xem xét, quyết định. Hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản gồm:

a) Văn bản đề nghị thanh lý tài sản nhà nước;

b) Danh mục tài sản đề nghị thanh lý;

c) Đối với các loại tài sản mà pháp luật có quy định khi thanh lý cần có ý kiến xác nhận chất lượng tài sản của cơ quan chuyên môn thì phải gửi kèm ý kiến bằng văn bản của các cơ quan này.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thanh lý tài sản, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định thanh lý tài sản. Nội dung chủ yếu của quyết định thanh lý tài sản nhà nước gồm:

a) Cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý;

b) Danh mục tài sản thanh lý;

c) Phương thức thanh lý tài sản;

d) Quản lý, sử dụng tiền thu được từ thanh lý tài sản;

đ) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trong thời hạn 60 ngày đối với tài sản là trụ sở làm việc và tài sản khác gắn liền với đất, 30 ngày đối với tài sản khác kể từ ngày có quyết định thanh lý tài sản, cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý tổ chức thanh lý tài sản nhà nước theo quy định tại Điều 29 và Điều 30 Nghị định này.

4. Sau khi hoàn thành việc thanh lý tài sản, cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý hạch toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán; báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 Nghị định này.

Điều 29. Tổ chức thanh lý tài sản nhà nước theo phương thức bán

1. Việc xác định giá khởi điểm và tổ chức bán đấu giá tài sản thanh lý thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

2. Việc xác định giá bán và tổ chức bán chỉ định tài sản thanh lý thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

Điều 30. Tổ chức thanh lý tài sản nhà nước theo phương thức phá dỡ, hủy bỏ

1. Cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc phá dỡ, hủy bỏ tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp phá dỡ trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất có nguyên giá theo sổ kế toán từ 1 tỷ đồng (một tỷ đồng) trở lên/1 đơn vị tài sản trở lên thì phải đấu thầu hoặc đấu giá thanh lý. Việc đấu thầu hoặc đấu giá thanh lý tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Tài sản thu hồi từ việc phá dỡ được xử lý bán theo quy định tại Điều 27 và Điều 29 Nghị định này.

Điều 31. Quản lý, sử dụng tiền thu được từ thanh lý tài sản nhà nước

1. Số tiền thu được từ thanh lý tài sản nhà nước, sau khi trừ đi các chi phí quy định tại khoản 2 Điều này được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Trường hợp số tiền thu được từ thanh lý tài sản không đủ bù đắp chi phí thì phần còn thiếu được chi từ dự toán ngân sách nhà nước giao cho cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý.

2. Chi phí hợp lý liên quan đến việc thanh lý tài sản nhà nước gồm:

a) Chi phí kiểm kê tài sản;

b) Chi phí phá dỡ, hủy bỏ tài sản;

c) Chi phí định giá và thẩm định giá tài sản;

d) Chi phí tổ chức bán đấu giá;

đ) Các chi phí khác có liên quan.

Mục 8
BÁO CÁO, CÔNG KHAI, THANH TRA, KIỂM TRA TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Điều 32. Báo cáo tài sản nhà nước

1. Cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thực hiện hạch toán và báo cáo đối với tất cả tài sản nhà nước được giao quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.

2. Đối với các loại tài sản nhà nước sau đây, cơ quan được giao quản lý, sử dụng báo cáo các cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan tài chính để quản lý thống nhất, tập trung trong phạm vi cả nước;

a) Trụ sở làm việc; quyền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc;

b) Xe ô tô các loại;

c) Tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a và điểm b khoản này có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng (năm trăm triệu đồng) trở lên/1 đơn vị tài sản.

3. Báo cáo tài sản nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này gồm:

a) Báo cáo kê khai tài sản nhà nước;

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

4. Trường hợp cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản quy định tại khoản 2 Điều này không thực hiện báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn, cơ quan tài chính nhà nước có quyền yêu cầu kho bạc nhà nước tạm đình chỉ thanh toán các khoản chi phí liên quan đến tài sản phải báo cáo và không bố trí kinh phí mua sắm tài sản cố định vào dự toán ngân sách năm sau của cơ quan đó; người đứng đầu cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước bị xử lý theo quy định.

5. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Quy định chế độ báo cáo tài sản nhà nước;

b) Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước.

Điều 33. Báo cáo kê khai tài sản nhà nước

1. Cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định này thực hiện báo cáo kê khai tài sản nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản nhà nước hiện đang quản lý, sử dụng tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Có thay đổi về tài sản nhà nước do đầu tư xây dựng; mua sắm mới; tiếp nhận từ đơn vị khác về sử dụng; thanh lý, điều chuyển, bị thu hồi, tiêu hủy hoặc bán theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thay đổi mục đích sử dụng tài sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản thay đổi tên gọi, chia tách, sáp nhập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Thời hạn báo cáo kê khai tài sản nhà nước:

a) Trước ngày 31 tháng 12 năm 2009 đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Không quá 30 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi đối với các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này. Đối với tài sản đưa vào sử dụng do hoàn thành đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn thì thời gian thay đổi tính từ ngày ký biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Điều 34. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

1. Hàng năm, cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của năm trước đối với các tài sản quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định này và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Thời hạn báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước hằng năm quy định như sau:

a) Cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản lập báo cáo gửi cơ quan cấp trên trực tiếp trước ngày 31 tháng 01;

b) Cơ quan cấp trên lập báo cáo gửi Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 28 tháng 02;

c) Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 3;

d) Bộ Tài chính tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trong phạm vi cả nước báo cáo Chính phủ trước ngày 31 tháng 3;

đ) Chính phủ báo cáo Quốc hội tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trong phạm vi cả nước trước ngày 30 tháng 4.

Điều 35. Công khai việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

1. Tài sản nhà nước phải công khai việc quản lý, sử dụng gồm: trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất, phương tiện vận tải và các tài sản cố định khác.

2. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thực hiện công khai việc mua sắm, đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thông qua các hình thức sau đây:

a) Công bố trong các kỳ họp thường niên của cơ quan;

b) Phát hành ấn phẩm;

c) Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan;

d) Thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan;

đ) Thông báo trên trang thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng khác;

e) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể thời gian, nội dung, chế độ báo cáo công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước.

Điều 36. Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc chấp hành chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

1. Thẩm quyền quyết định thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trong phạm vi cả nước;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

2. Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước.

3. Cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán có quyền yêu cầu các cơ quan, cá nhân được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán xuất trình các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc thanh lý, sử dụng tài sản nhà nước. Nếu phát hiện vi phạm, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán có quyền xử lý hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương III
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Điều 37. Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập[3]

1. Căn cứ vào điều kiện quy định tại Điều 37a Nghị định này, các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát toàn bộ các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý để xác định:

a) Các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước (gọi tắt là đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính);

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập chưa đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước (gọi tắt là đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính).

2. Đối với các đơn vị quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản xác nhận đủ điều kiện

---

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2016.

được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp và chỉ đạo thực hiện các công việc tiếp theo để được xác định giá trị tài sản giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp theo quy định tại Điều 38, Điều 39 Nghị định này.

Nội dung chủ yếu của văn bản xác nhận đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp bao gồm:

a) Tên đơn vị sự nghiệp công lập được xác nhận là đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp;

b) Trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập trong việc kiểm kê, phân loại, xác định giá trị tài sản, trình cấp có thẩm quyền quyết định giao tài sản;

c) Thời hạn thực hiện các công việc quy định tại Điều 38, Điều 39 Nghị định này.

3. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính, việc đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, sử dụng, sửa chữa, bảo dưỡng, điều chuyển, thu hồi, thanh lý, bán, tiêu hủy, kiểm kê, hạch toán, báo cáo, công khai, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tài sản nhà nước thực hiện theo quy định áp dụng đối với cơ quan nhà nước tại Chương III Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và Chương II Nghị định này. Riêng tiền thu được từ thanh lý tài sản, đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính được sử dụng để bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

4. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thực hiện theo quy định tại các Điều 30, 31, 32 và 33 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và các Điều từ 38 đến 51 Nghị định này. Việc sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết phải được kê khai báo cáo để đăng nhập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc kê khai báo cáo và đăng nhập thông tin về tài sản nhà nước sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước.

Điều 37a. Điều kiện đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp[4]

---

[4] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2016.

1. Đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc một trong các loại hình sau đây:

a) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư;

b) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên;

c) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

2. Việc xác định loại hình đơn vị sự nghiệp công quy định tại Khoản 1 Điều này căn cứ quy định của pháp luật hiện hành về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt áp dụng tại thời điểm có văn bản xác nhận đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp.

Điều 38. Xác định giá trị tài sản nhà nước để giao cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính[5]

1. Toàn bộ tài sản nhà nước do đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính đang quản lý, sử dụng đều được xác định giá trị để giao cho đơn vị quản lý, trừ các tài sản quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Các tài sản không thực hiện xác định giá trị để giao cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính quản lý gồm:

a) Tài sản đơn vị thuê, mượn, nhận góp vốn liên doanh, liên kết của các tổ chức, cá nhân khác và các tài sản khác không phải của đơn vị;

b) Tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý, đơn vị có trách nhiệm xử lý theo chế độ hiện hành. Trường hợp đến thời điểm xác định giá trị mà đơn vị chưa kịp xử lý thì đơn vị có trách nhiệm tiếp tục bảo quản và báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước quyết định xử lý và giao trách nhiệm tổ chức xử lý;

c) Phần diện tích nhà, đất của đơn vị đã bố trí làm nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức đủ điều kiện chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi có nhà, đất để quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trường hợp nhà, đất không đủ điều kiện chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì đơn vị có trách nhiệm thực hiện sắp xếp lại theo quy định hiện hành. Nếu sau khi thực hiện sắp xếp lại, đơn vị được tiếp tục sử dụng thì thực hiện xác định giá trị để giao cho đơn vị;

d) Phần diện tích đất Nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập thuê trả tiền thuê đất hàng năm;

---

[5] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2016.

đ) Tài sản của các dự án do đơn vị sự nghiệp công lập làm chủ dự án nhưng chưa có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

3. Việc xác định giá trị tài sản nhà nước để giao cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Đối với tài sản nhà nước là quyền sử dụng đất, giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá đất trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành nhân với (x) hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định áp dụng tại thời điểm xác định giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của đơn vị;

b) Đối với các tài sản nhà nước khác, giá trị tài sản được xác định theo giá trị còn lại của tài sản đang theo dõi trên sổ kế toán tại thời điểm xác định giá trị tài sản;

c) Đối với các tài sản nhà nước đơn vị chưa hạch toán, chưa tính hao mòn cho thời gian sử dụng, tài sản đã tính hao mòn đủ nhưng vẫn còn sử dụng được. Thủ trưởng đơn vị thành lập Hội đồng để xác định giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm xác định giá trị tài sản. Thành phần Hội đồng xác định giá trị còn lại của tài sản do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập làm Chủ tịch. Các thành viên khác gồm; Đại diện cơ quan quản lý cấp trên; đại diện bộ phận tài chính kế toán của đơn vị; đại diện cơ quan chuyên môn hoặc chuyên gia về tài sản; đại diện các cơ quan khác có liên quan.

4. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày có văn bản xác nhận đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp của cấp có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 37 Nghị định này, đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính phải hoàn thành việc kiểm kê, phân loại, xác định giá trị tài sản.

5. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xác định giá trị tài sản, đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính có trách nhiệm trình cấp có thẩm quyền quy định tại Khoản 6 Điều này quyết định việc giao tài sản nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính.

Hồ sơ đề nghị quyết định giao tài sản nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính bao gồm:

a) Văn bản của đơn vị sự nghiệp công lập đề nghị giao vốn (bản chính) trong đó xác định cụ thể: Danh mục tài sản (chủng loại, số lượng, giá trị) được xác định giá trị để giao vốn; danh mục tài sản không xác định giá trị để giao vốn, danh mục tài sản đề nghị xử lý;

b) Biên bản kiểm kê, phân loại tài sản (bản sao);

c) Hồ sơ xác định giá trị tài sản để giao vốn (bản sao).

6. Thẩm quyền quyết định giao tài sản nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính quản lý:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định giao tài sản nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính thuộc phạm vi quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao tài sản nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính thuộc phạm vi quản lý;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao tài sản nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính thuộc phạm vi quản lý.

7. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, cấp có thẩm quyền quy định tại Khoản 6 Điều này quyết định giao tài sản nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính.

8. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị tài sản nhà nước để giao cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, nội dung quyết định giao tài sản nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính.

Điều 39. Tổ chức giao tài sản nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính[6]

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 6 Điều 38 Nghị định này quyết định giao tài sản cho đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp, các Bộ, cơ quan trung ương tổ chức giao tài sản nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trung ương quản lý và sao gửi Bộ Tài chính biên bản bàn giao tài sản nhà nước để theo dõi; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức giao tài sản nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức giao tài sản nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của cấp huyện.

2. Thủ trưởng đơn vị là người nhận tài sản và chịu trách nhiệm trước Nhà nước trong việc bảo toàn, phát triển vốn, tài sản nhà nước được giao và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc giao, nhận tài sản nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập phải lập thành biên bản. Nội dung chủ yếu của biên bản gồm:

a) Bên giao tài sản;

b) Bên nhận tài sản;

c) Danh mục tài sản giao, nhận (chủng loại, số lượng, giá trị);

d) Trách nhiệm của bên giao, bên nhận tài sản;

---

[6] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2016.

đ) Danh mục các hồ sơ tài liệu có liên quan.

4. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập đã có văn bản xác nhận là đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp của cấp có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 37 Nghị định này nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định giao tài sản, đơn vị tiếp tục thực hiện quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo các quy định của pháp luật áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động thường xuyên trước thời điểm Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước có hiệu lực thi hành.

Điều 40. Quản lý, sử dụng đất tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính

1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính được Nhà nước xác định giá trị quyền sử dụng đất để giao cho đơn vị quản lý theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 38 Nghị định này được sử dụng tài sản đã đầu tư trên đất để sản xuất, kinh doanh dịch vụ, liên kết, cho thuê theo quy định tại các Điều 42, 43 và 44 Nghị định này.

2. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính được giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp bằng tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì đơn vị được phép sử dụng tài sản đã đầu tư gắn liền với đất và giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn.

Điều 41. Đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính

1. Việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, mua sắm tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và Mục 1 Chương II Nghị định này.

2. Việc mua sắm trụ sở làm việc, xe ô tô từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và từ nguồn vốn huy động theo chế độ quy định được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và Điều 5, Điều 6 Nghị định này. Riêng việc mua sắm tài sản không phải là trụ sở làm việc, xe ô tô từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và từ nguồn vốn huy động theo chế độ quy định để phục vụ cho các hoạt động sự nghiệp sản xuất kinh doanh, dịch vụ của đơn vị do thủ trưởng đơn vị quyết định phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 42. Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính dùng vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ.

1. Việc sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại Điều 32 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

2. Thẩm quyền quyết định việc sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô; tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng (năm trăm triệu đồng) trở lên/01 đơn vị tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý;

b) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính quyết định đối với các tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.

3. Việc quản lý, sử dụng tiền thu được từ việc sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 43. Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính dùng vào mục đích cho thuê

1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính được cho thuê tài sản nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản sử dụng chưa hết công suất;

b) Tài sản được đầu tư xây dựng để cho thuê theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc cho thuê tài sản phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại Điều 32 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

3. Thẩm quyền quyết định cho thuê tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô; tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng (năm trăm triệu đồng) trở lên/01 đơn vị tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý;

b) Thủ trưởng đơn vị quyết định đối với các tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.

4. Phương thức và giá cho thuê tài sản nhà nước được quy định như sau:

a) Đối với tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất thực hiện theo phương thức đấu giá; giá cho thuê là giá trúng đấu giá;

b) Đối với các tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo phương thức thỏa thuận; giá cho thuê tài sản do người cho thuê và người đi thuê tài sản thỏa thuận theo giá thuê trên thị trường của tài sản cùng loại hoặc có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ.

5. Tiền thu được từ cho thuê tài sản phải hạch toán riêng, sau khi trừ chi phí hợp lý liên quan, nộp thuế và thực hiện nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước,

được bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị. Trường hợp đơn vị sử dụng tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ nguồn vốn huy động để cho thuê thì được dùng số tiền thu được từ cho thuê tài sản để trả nợ trước khi bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

Điều 44. Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính sử dụng vào mục đích liên doanh, liên kết.

1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính được sử dụng tài sản nhà nước để liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản chưa sử dụng hết công suất;

b) Tài sản được đầu tư xây dựng để phục vụ hoạt động liên doanh, liên kết theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Việc sử dụng tài sản nhà nước để liên doanh, liên kết đem lại hiệu quả cao hơn trong việc cung cấp dịch vụ công theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Việc sử dụng tài sản nhà nước để liên doanh, liên kết phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại Điều 32 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương quyết định việc sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính thuộc phạm vi quản lý để liên doanh, liên kết sau khi có sự thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính thuộc phạm vi quản lý của địa phương để liên doanh, liên kết.

4. Việc xác định giá trị tài sản để liên doanh, liên kết phải đảm bảo nguyên tắc sau:

a) Đối với tài sản là quyền sử dụng đất, giá trị quyền sử dụng đất được xác định sát với giá thực tế trên thị trường tại thời điểm liên doanh, liên kết; không thấp hơn giá đất cùng loại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

b) Đối với tài sản gắn liền với đất, giá trị tài sản được xác định phù hợp với giá trị thực tế còn lại theo kết quả đánh giá lại;

c) Đối với tài sản nhà nước không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này, giá trị tài sản được xác định phù hợp với giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ với tài sản để liên doanh, liên kết.

5. Đơn vị có trách nhiệm thuê tổ chức có đủ điều kiện thẩm định giá để xác định giá trị tài sản liên doanh, liên kết làm cơ sở thỏa thuận với các bên tham gia liên doanh, liên kết.

6. Tài sản nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng vào mục đích liên doanh, liên kết phải được quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành của pháp luật.

Việc hạch toán và quản lý, sử dụng tiền thu được từ hoạt động liên doanh, liên kết được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 45. Khấu hao tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính[7]

1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính có quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp hoặc thuộc đối tượng phải tính đủ khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình quy định tại Điều 10 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện quản lý, sử dụng, trích khấu hao tài sản cố định theo quy định.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính còn lại phải trích khấu hao đối với tài sản cố định sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ, liên doanh, liên kết mà không hình thành pháp nhân mới hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật.

3. Phạm vi tài sản cố định thực hiện trích khấu hao bao gồm:

a) Tài sản cố định được sử dụng toàn bộ thời gian vào hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ, liên doanh, liên kết;

b) Tài sản cố định vừa sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ, liên doanh, liên kết; vừa sử dụng vào hoạt động theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị.

4. Bộ Tài chính quy định cụ thể Điều này.

Điều 46. Quản lý, sử dụng số tiền trích khấu hao tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính

1. Số tiền trích khấu hao tài sản cố định được đầu tư, mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước được bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

2. Số tiền trích khấu hao tài sản cố định được đầu tư, mua sắm từ nguồn vốn huy động dùng để trả nợ; số còn lại bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

Điều 47. Thu hồi, điều chuyển tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính.

1. Việc thu hồi, điều chuyển tài sản nhà nước tự chủ tài chính được thực hiện theo quy định tại Mục 4 và Mục 5 Chương II Nghị định này.

---

[7] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2016.

2. Đơn vị có tài sản bị thu hồi, điều chuyển được ghi giảm vốn do ngân sách nhà nước giao; đơn vị được nhận tài sản điều chuyển ghi tăng vốn do ngân sách nhà nước giao.

3. Việc điều chuyển tài sản nhà nước phải bảo đảm không làm ảnh hưởng tới việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ công của đơn vị.

Điều 48. Bán, thanh lý tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính

1. Việc bán, thanh lý tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô; tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản thực hiện theo quy định tại Mục 6 và Mục 7 Chương II Nghị định này.

2. Việc bán, thanh lý tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này do Thủ trưởng đơn vị quyết định; phương thức, trình tự, thủ tục, tổ chức bán, thanh lý tài sản thực hiện theo quy định tại Mục 6 và Mục 7 Chương II Nghị định này.

3. Số tiền thu được từ bán, chuyển nhượng, thanh lý tài sản, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan, được quản lý, sử dụng như sau:

a) Đối với số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất đơn vị phải nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan, trừ trường hợp đất được giao có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp bằng tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; đơn vị ghi giảm vốn theo số vốn đã được giao đối với quyền sử dụng đất này. Trường hợp đơn vị được sử dụng số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 57 Nghị định này thì ghi tăng vốn ngân sách nhà nước giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đối với số tiền thu được từ bán, thanh lý đối với tài sản khác, được sử dụng để bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc trả nợ đối với tài sản được đầu tư, mua sắm từ nguồn vốn huy động.

Điều 49. Thuê tài sản nhà nước của đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính

1. Việc thuê tài sản nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và Mục 2 Chương II Nghị định này.

2. Kinh phí thuê tài sản nhà nước do đơn vị bảo đảm.

Điều 50. Tiêu hủy tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính

1. Việc tiêu hủy tài sản nhà nước được thực hiện theo Điều 24 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

2. Kinh phí tiêu hủy tài sản nhà nước do đơn vị bảo đảm.

Điều 51. Bảo dưỡng, sửa chữa, lập và quản lý hồ sơ tài sản nhà nước, báo cáo, công khai, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính

1. Việc bảo dưỡng, sửa chữa, lập và quản lý hồ sơ tài sản nhà nước thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định này.

2. Việc báo cáo, công khai, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tài sản nhà nước thực hiện theo quy định tại Mục 8 Chương II Nghị định này.

Chương IV
SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
Mục 1
SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ TRỤ SỞ LÀM VIỆC

Điều 52. Nguyên tắc sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện sắp xếp lại các trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất, quyền sử dụng đất đối với đất xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (sau đây gọi chung là trụ sở làm việc) theo đúng mục đích được giao, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và phù hợp với tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng trụ sở làm việc phải thực hiện kê khai, báo cáo tài sản nhà nước để sắp xếp lại, xử lý theo quy định.

3. Việc sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng được thực hiện sau khi đã báo cáo phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, trừ các trường hợp đặc biệt theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Sau khi hoàn thành việc sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải báo cáo kê khai theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

5. Việc sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Điều 53. Lập và báo cáo phương án sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc

1. Bộ, cơ quan Trung ương lập phương án sắp xếp lại, xử lý đối với trụ sở làm việc do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Bộ Tài chính, sau khi có ý kiến thống nhất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có trụ sở làm việc).

2. Sở, Ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập phương án sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, gửi Sở Tài chính thẩm định để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Phương án sắp xếp lại, xử lý được lập đối với tất cả các trụ sở làm việc của từng loại hình: cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 54. Trình tự thực hiện sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng trụ sở làm việc thực hiện:

a) Lập báo cáo kê khai đầy đủ, đúng hiện trạng sử dụng, đúng biểu mẫu quy định;

b) Đề xuất phương án xử lý từng trụ sở làm việc trên cơ sở các nguyên tắc, phương thức quy định tại Điều 52 và Điều 55 Nghị định này, báo cáo Bộ, cơ quan trung ương (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý); báo cáo sở, ban, ngành cấp tỉnh (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý); báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý).

2. Bộ, cơ quan trung ương; Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện:

a) Tổng hợp, kiểm tra, xem xét và lập phương án sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Gửi phương án sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc và hồ sơ liên quan lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý) hoặc Sở Tài chính (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý);

c) Hoàn chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc trên cơ sở ý kiến tham gia của các cơ quan được quy định tại điểm b khoản này, kèm hồ sơ liên quan gửi Bộ Tài chính (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý); gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý).

3. Căn cứ phương án sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc và hồ sơ liên quan, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xử lý đối với từng trường hợp cụ thể theo thẩm quyền.

4. Văn phòng Trung ương Đảng chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn, thực hiện việc sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Phương thức xử lý trụ sở làm việc

1. Đối với trụ sở làm việc khi Nhà nước thu hồi để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh

tế theo quy định của Luật Đất đai thì việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Đối với trụ sở làm việc hiện đang bỏ trống, cho mượn thì thực hiện thu hồi.

3. Đối với trụ sở làm việc hiện đang sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định thì phải chấm dứt các hoạt động này để sử dụng đúng mục đích được giao; trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị không chấm dứt thì thực hiện thu hồi.

Việc quản lý trụ sở làm việc bị thu hồi thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

4. Đối với diện tích nhà, đất đã bố trí làm nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức đủ điều kiện chuyển giao cho cơ quan nhà, đất của địa phương để quản lý theo quy định hiện hành của pháp luật thì thực hiện chuyển giao.

Trường hợp nhà, đất không đủ điều kiện chuyển giao cho cơ quan nhà, đất của địa phương thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm di dời các hộ gia đình, cá nhân ra khỏi khuôn viên cơ sở nhà, đất để sử dụng đúng mục đích

5. Đối với trụ sở làm việc có nguồn gốc là tài sản nhà nước, tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước cơ quan, tổ chức, đơn vị đang ký hợp đồng thuê nhà với công ty kinh doanh nhà của địa phương thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển giao quyền quản lý, sử dụng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị để quản lý, sử dụng.

6. Đối với trụ sở làm việc dôi dư hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng không còn nhu cầu sử dụng thì trả lại cho Nhà nước hoặc thực hiện điều chuyển, bán theo quy định tại Nghị định này.

7. Đối với các trụ sở làm việc sử dụng đúng mục đích, đúng quy định, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thì tiếp tục sử dụng theo quy hoạch.

Điều 56. Thẩm quyền, thủ tục sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc

Thẩm quyền, thủ tục sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 57. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc

1. Số tiền thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, sau khi trừ đi chi phí liên quan phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị có dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được sử dụng số tiền thu được tại khoản 1 Điều này để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

Mục 2
SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC KHÔNG PHẢI LÀ TRỤ SỞ LÀM VIỆC

Điều 58. Sắp xếp lại, xử lý tài sản nhà nước không phải là trụ sở làm việc

1. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước có trách nhiệm:

a) Lập báo cáo kê khai đầy đủ, đúng hiện trạng sử dụng, đúng biểu mẫu quy định.

b) Đề xuất phương án xử lý đối với từng tài sản nhà nước gửi cơ quan cấp trên để tổng hợp, báo cáo Bộ, cơ quan trung ương (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý); báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý).

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Căn cứ hiện trạng quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, thực hiện điều chuyển tài sản nhà nước giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý để bảo đảm việc quản lý, sử dụng tài sản đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và phù hợp với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản nhà nước;

b) Đối với tài sản nhà nước dôi dư hoặc không còn nhu cầu sử dụng sau khi xử lý theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi để xử lý theo quy định tại Mục 4 Chương II Nghị định này.

3. Việc sắp xếp lại, xử lý tài sản nhà nước không phải là trụ sở làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Mục 3
SẮP XẾP LẠI NHÀ KHÁCH CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Điều 59. Mô hình tổ chức của các nhà khách

1. Nhà khách của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, sau khi sắp xếp được hoạt động theo một trong các mô hình tổ chức sau đây:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính;

b) Doanh nghiệp.

2. Mô hình tổ chức cụ thể sau khi sắp xếp được quy định như sau:

a) Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội quyết định mô hình tổ chức của các nhà khách thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện sắp xếp lại nhà khách thuộc phạm vi quản lý. Sau khi sắp xếp lại, mỗi Bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ có nhiều nhất 01 nhà khách hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính; số nhà khách còn lại, hoạt động theo mô hình doanh nghiệp.

Điều 60. Chuyển đổi mô hình tổ chức của nhà khách

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 Nghị định này thực hiện việc sắp xếp các nhà khách thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 59 Nghị định này.

2. Việc chuyển đổi mô hình tổ chức của nhà khách phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Điều 61. Thủ tục chuyển mô hình tổ chức của nhà khách

1. Toàn bộ tài sản nhà nước giao cho nhà khách thuộc đối tượng phải chuyển đổi mô hình tổ chức đều được kiểm kê, xác định giá trị để giao cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính hoặc doanh nghiệp quản lý, trừ các tài sản sau đây:

a) Tài sản đơn vị thuê, mượn và các tài sản khác không phải của đơn vị;

b) Tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý, đơn vị có trách nhiệm xử lý theo chế độ hiện hành. Trường hợp đến thời điểm xác định giá trị mà đơn vị chưa kịp xử lý thì đơn vị có trách nhiệm tiếp tục bảo quản và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định xử lý và giao trách nhiệm tổ chức xử lý;

c) Phần diện tích nhà, đất của đơn vị đã bố trí làm nhà ở cho cán bộ, công nhân viên đủ điều kiện chuyển giao cho cơ quan nhà, đất của địa phương để quản lý theo quy định hiện hành của pháp luật.

Trường hợp nhà, đất không đủ điều kiện chuyển giao cho cơ quan nhà, đất của địa phương thì đơn vị có trách nhiệm thực hiện sắp xếp lại theo quy định hiện hành. Nếu sau khi thực hiện sắp xếp lại, đơn vị được tiếp tục sử dụng thì thực hiện xác định giá trị để giao cho đơn vị.

2. Việc xác định giá trị tài sản nhà nước và thẩm quyền quyết định giao tài sản nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính hoặc doanh nghiệp quản lý thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định này và pháp luật về doanh nghiệp.

3. Đơn vị được giao quản lý nhà khách có trách nhiệm lập phương án chuyển đổi mô hình tổ chức của nhà khách, trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Nội dung chủ yếu của phương án chuyển đổi gồm:

a) Mô hình tổ chức của nhà khách sau khi được chuyển đổi;

b) Chủng loại, số lượng, giá trị tài sản giao cho đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính hoặc doanh nghiệp quản lý;

c) Các khoản nợ phải thu, phải trả;

d) Giá trị phần vốn nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính hoặc doanh nghiệp;

đ) Sắp xếp, bố trí số lao động hiện có của nhà khách khi chuyển đổi.

4. Giá trị phần vốn nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính hoặc doanh nghiệp sau khi chuyển đổi là tổng giá trị tài sản còn lại, các khoản phải thu của nhà khách trừ đi các khoản nợ phải trả và số dư các quỹ (nếu có) theo quy định của pháp luật.

5. Nhà khách hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính có quyền và nghĩa vụ trong việc quản lý, sử dụng tài sản được giao theo quy định áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và Chương III Nghị định này.

Nhà khách hoạt động theo mô hình doanh nghiệp có quyền và nghĩa vụ trong việc quản lý, sử dụng tài sản được giao theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Mục 4
QUY ĐỊNH VỀ VIỆC SỬ DỤNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHƯA SỬ DỤNG HẾT CÔNG SUẤT

Điều 62. Tài sản nhà nước được cho cơ quan, tổ chức, đơn vị khác sử dụng chung

1. Tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội chưa sử dụng hết công suất được cho cơ quan, tổ chức, đơn vị khác sử dụng chung gồm:

a) Hội trường, phòng họp;

b) Ô tô, tàu, thuyền và các phương tiện vận tải khác.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc cho cơ quan, tổ chức, đơn vị khác sử dụng chung tài sản.

Điều 63. Đối tượng được sử dụng chung tài sản nhà nước

Cơ quan, tổ chức, đơn vị được sử dụng chung tài sản nhà nước quy định tại Điều 62 Nghị định này gồm:

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân;

2. Đơn vị sự nghiệp công lập;

3. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp.

Điều 64. Chi phí sử dụng chung tài sản nhà nước

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị khi được sử dụng chung tài sản nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 62 Nghị định này phải trả cho cơ quan, tổ chức có tài sản một khoản kinh phí để bù đắp chi phí điện, nước, xăng dầu, nhân công phục vụ và các chi phí khác có liên quan nhưng không bao gồm khấu hao tài sản cố định.

2. Tiền chi trả chi phí điện, nước, xăng dầu, nhân công phục vụ và các chi phí khác có liên quan được sử dụng từ nguồn kinh phí do Nhà nước giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị được sử dụng chung tài sản của cơ quan, tổ chức khác.

3. Cơ quan, tổ chức có tài sản phải hạch toán riêng các khoản thu và các khoản chi liên quan tới việc cho sử dụng chung tài sản nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 65. Hiệu lực thi hành[8]

---

[8] Điều 2 Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước quy định về hiệu lực thi hành như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2016.

2. Xử lý chuyển tiếp:

a) Thời hạn rà soát, xác nhận đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp công lập hiện có là 03 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Hàng năm, các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát bổ sung đối với các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính và các đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập trong năm; trường hợp các đơn vị đó đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp thì có văn bản xác nhận đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp và chỉ đạo thực hiện các công việc tiếp theo để được xác định giá trị tài sản giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp; đồng thời, tổng hợp tình hình xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp vào Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước hàng năm gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ;

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền quyết định giao tài sản cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2009.

2. Bãi bỏ Quyết định số 202/2006/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Bãi bỏ các quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị của các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

a) Các quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại khu vực hành chính sự nghiệp tại khoản 1 Điều 2 và các Điều 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 Nghị định số 14/1998/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ về quản lý tài sản nhà nước;

b) Các quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại điểm c khoản 3 Điều 5 và Điều 12 Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

---

hành thì tiếp tục thực hiện quản lý, sử dụng tài sản nhà nước được giao theo quy định áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính;

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính nhưng chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền giao tài sản cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp nhưng đã có văn bản công nhận là đơn vị đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp hoặc đã thực hiện kiểm kê, xác định giá trị tài sản theo quy định tại Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ thì thực hiện các bước tiếp theo quy định tại Điều 1 Nghị định này; không phải làm lại các bước đã hoàn thành.

3. Trường hợp tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên có khả năng sử dụng vào mục đích cho thuê, liên doanh, liên kết, đơn vị sự nghiệp công lập có phương án sử dụng tài sản hiệu quả và bảo đảm được các yêu cầu theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính (đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trung ương quản lý); Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp (đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương quản lý) việc xác định giá trị tài sản nhà nước để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp. Việc quản lý, sử dụng tài sản sau khi được xác định giá trị tài sản nhà nước để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp được thực hiện theo quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính.

Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập phương án sử dụng tài sản vào mục đích cho thuê, liên doanh, liên kết, thủ tục xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý và quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc sử dụng tài sản vào mục đích cho thuê, liên doanh, liên kết; chịu trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,và các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

c) Các quy định về phân cấp quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tại khoản 1 Điều 3, khoản 1 và khoản 2 Điều 4, điểm b khoản 3 Điều 6 và các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 Nghị định số 137/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định việc phân cấp quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và Nghị định này để áp dụng chậm nhất từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Trong thời gian Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quy định mới về phân cấp quản lý tài sản nhà nước, thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, sửa chữa, bảo dưỡng, điều chuyển, thu hồi, thanh lý, bán, tiêu hủy, liên doanh, liên kết, cho thuê tài sản nhà nước thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành trái với quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, Nghị định này để bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 66. Hướng dẫn thi hành

Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 04 /VBHN-BTC

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC (6b).

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Chí